

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỒ SƠ TƯ VẤN
THUYẾT MINH TÍNH TOÁN
GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
KON TUM

GÓI THẦU: KHẢO SÁT XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG, GIÁ CA
MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM

ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH KON TUM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ MIỀN NAM



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ TƯ VẤN

(Kèm theo Công văn số 35/2025/CV-ĐTMN ngày 09/01/2025 của Công ty TNHH Quản lý Xây dựng và Đô thị Miền Nam về việc Phát hành hồ sơ Báo cáo kết quả khảo sát xác định giá ca máy và thiết bị thi công năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum).

GÓI THẦU: **KHẢO SÁT XÁC ĐỊNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG, GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

**NHÓM CHUYÊN GIA
THỰC HIỆN**

- ThS. Lý Văn Mạnh
- ThS. Lê Quang Nam
- KS. Nguyễn Thị Ngân
- CN. Nguyễn Quốc Vàng Anh
- CN. Lê Văn Toàn
- KS. Nguyễn Hải Luân
- CN. Bùi Đức Tiến
- CN. Trần Hạ Vy

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ XÂY DỰNG
VÀ ĐÔ THỊ MIỀN NAM
TƯ VẤN TRƯỞNG**

(Signature)

Lý Văn Mạnh

Chứng chỉ hành nghề

Định giá xây dựng hạng I;

Số chứng chỉ: BXD-00089575



THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi là giá ca máy) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng, là giá dùng để xác định chi phí máy thi công trong đơn giá xây dựng công trình, là cơ sở để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, áp dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

I. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Hợp đồng số 67/2024/HĐTV ngày 01/11/2024 giữa Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum với Công ty TNHH Quản lý xây dựng và Đô thị Miền Nam về việc Khảo sát xác định đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Báo cáo kết quả khảo sát đơn giá nhân công xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum tại Công văn số 1149/2024/CV-ĐTMN ngày 26/12/2024 của Công ty TNHH Quản lý Xây dựng và Đô thị Miền Nam;

Căn cứ Văn bản số 85/UBND-HTKT ngày 09/01/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc đơn giá nhân công xây dựng trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh.

II. Thành phần chi phí

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình (sau đây gọi tắt là bảng giá ca máy) được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Nguyên giá máy và thiết bị xây dựng tham khảo tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Danh mục máy; các định mức khấu hao; sửa chữa; tiêu hao nhiên liệu; số ca năm; thành phần; cấp bậc; số lượng thợ điều khiển máy; được xác định theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Giá ca máy trong bảng giá này bao gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

Trong đó:

- + C_{CM} : Giá ca máy (đồng/ca)
- + C_{KH} : Chi phí khấu hao (đồng/ca)
- + C_{SC} : Chi phí sửa chữa (đồng/ca)
- + C_{NL} : Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)
- + C_{NC} : Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)
- + C_{CPK} : Chi phí khác (đồng/ca)

2.1 Chi phí khấu hao:

Là khoản chi phí về hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Đối với những máy làm việc ở vùng nước mặn, nước lợ và trong môi trường ăn mòn cao thì chi phí khấu hao được nhân với hệ số 1,05.

2.2 Chi phí sửa chữa:

Là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ, đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động của máy. Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Đối với những máy làm việc ở vùng nước mặn, nước lợ và trong môi trường ăn mòn cao thì chi phí sửa chữa được nhân với hệ số 1,05.

2.3 Chi phí nhiên liệu, năng lượng:

Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng là xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén tiêu hao trong thời gian một ca làm việc của máy để tạo ra động lực cho máy hoạt động gọi là nhiên liệu chính. Các loại dầu mỡ bôi trơn, dầu truyền động,... gọi là nhiên liệu phụ trong một ca làm việc của máy được xác định bằng hệ số so với chi phí nhiên liệu chính. Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho một ca máy làm việc theo Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) dùng để xác định chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy:

- Đơn giá xăng E5 RON 92, dầu Diesel 0,05S tại Vùng 2, Thông cáo báo chí số 02/2025/PLX-TCBC của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam công bố giá xăng dầu ngày 09/01/2025;

- Đơn giá điện theo Quyết định số 2699/QĐ-BCT ngày 11/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

- Giá điện (bình quân) : **2.103,1159** đ/kwh;
- Xăng RON 92 : **18.936** đồng/lít;
- Dầu diesel (0,05S) : **17.836** đồng/lít;
- Hệ số nhiên liệu phụ (K_P):
 - + Động cơ xăng : **1,02**
 - + Động cơ diesel : **1,03**
 - + Động cơ điện : **1,05**

2.4 Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy:

Là khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp lương tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

2.5 Chi phí khác:

Là các khoản chi phí cần thiết đảm bảo để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, gồm bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng; bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy; đăng kiểm các loại; di chuyển máy trong nội bộ công trình và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến quản lý máy và sử dụng máy tại công trình chưa được tính trong các nội dung chi phí khác trong giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng. Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

III. Kết cấu bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum được tính toán cho 02 vùng:

- Vùng III: Thành phố Kon Tum và huyện Đắk Hà;
- Vùng IV: Các huyện còn lại.

IV. Hướng dẫn sử dụng

1. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Kon Tum áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn tỉnh trong điều kiện làm việc bình thường.

2. Chủ đầu tư sử dụng giá ca máy và thiết bị thi công đã được công bố này làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình. Trường hợp các loại máy và thiết bị thi công xây dựng không có trong công bố này hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện sử dụng của công trình thì báo cáo Sở Xây dựng để điều chỉnh hoặc xây dựng bổ sung.

3. Nhà thầu tư vấn lập dự toán xây dựng có trách nhiệm đề xuất Giá ca máy và thiết bị thi công chưa được công bố hoặc được công bố nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình để lập dự toán và đảm bảo tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ tài liệu báo các chủ đầu tư.

V. Kết quả giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
I	CHƯƠNG I	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG													
1.1	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LỀ													
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:													
1	M101.0101	0,40 m3	280	17	5,8	5	43	lít diesel	1x4/7	809.944	789.956	287.013	284.408	1.831.953	1.829.347
2	M101.0102	0,50 m3	280	17	5,8	5	51	lít diesel	1x4/7	952.186	936.925	287.013	284.408	2.111.512	2.108.906
3	M101.0103	0,65 m3	280	17	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.075.609	1.083.894	287.013	284.408	2.373.528	2.370.923
4	M101.0104	0,80 m3	280	17	5,8	5	65	lít diesel	1x4/7	1.183.203	1.194.120	287.013	284.408	2.584.047	2.581.442
5	M101.0105	1,25 m3	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	1.863.636	1.524.800	287.013	284.408	3.548.988	3.546.383
6	M101.0106	1,60 m3	280	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.244.200	2.075.932	287.013	284.408	4.358.680	4.356.075
7	M101.0107	2,30 m3	280	16	5,5	5	138	lít diesel	1x4/7	3.258.264	2.535.209	287.013	284.408	5.719.750	5.717.145
8	M101.0108	3,60 m3	300	14	4	5	199	lít diesel	1x4/7	6.504.000	3.655.845	287.013	284.408	8.625.738	8.623.133
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	2.150.000	1.524.800	287.013	284.408	3.815.920	3.813.315
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m3 gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.530.564	2.075.932	287.013	284.408	4.463.313	4.460.708
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:													
11	M101.0201	0,80 m3	260	17	5,4	5	57	lít diesel	1x4/7	1.172.647	1.047.152	287.013	284.408	2.493.282	2.490.676
12	M101.0202	1,25 m3	260	17	4,7	5	73	lít	1x4/7	2.084.693	1.341.089	287.013	284.408	3.632.615	3.630.009

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
							diezel								
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:													
13	M101.0301	0,40 m3	260	17	5,8	5	59	lít diezel	1x5/7	1.080.697	1.083.894	337.458	334.395	2.506.205	2.503.142
14	M101.0302	0,65 m3	260	17	5,8	5	65	lít diezel	1x5/7	1.188.698	1.194.120	337.458	334.395	2.724.848	2.721.785
15	M101.0303	1,20 m3	260	16	5,5	5	113	lít diezel	1x5/7	2.208.172	2.075.932	337.458	334.395	4.528.139	4.525.076
16	M101.0304	1,60 m3	260	16	5,5	5	128	lít diezel	1x5/7	2.806.763	2.351.498	337.458	334.395	5.376.971	5.373.908
17	M101.0305	2,30 m3	260	16	5,5	5	164	lít diezel	1x5/7	3.732.682	3.012.857	337.458	334.395	6.925.076	6.922.013
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:													
18	M101.0401	0,65 m3	280	16	4,8	5	29	lít diezel	1x4/7	690.656	532.761	287.013	284.408	1.416.698	1.414.093
19	M101.0402	0,9 m3	280	16	4,8	5	39	lít diezel	1x4/7	911.473	716.472	287.013	284.408	1.791.258	1.788.653
20	M101.0403	1,25 m3	280	16	4,8	5	47	lít diezel	1x4/7	1.061.665	863.441	287.013	284.408	2.068.036	2.065.431
21	M101.0404	1,6m3 ÷ 1,65 m3	280	16	4,8	5	75	lít diezel	1x4/7	1.362.509	1.377.831	287.013	284.408	2.842.441	2.839.836
22	M101.0405	2,30 m3	280	14	4,4	5	95	lít diezel	1x4/7	1.769.175	1.745.253	287.013	284.408	3.422.332	3.419.727
23	M101.0406	3,20 m3	280	14	3,8	5	134	lít diezel	1x4/7	3.282.220	2.461.725	287.013	284.408	5.257.292	5.254.687
	M101.0500	Máy ủi - công suất:													
24	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38	lít diezel	1x4/7	496.093	698.101	287.013	284.408	1.467.033	1.464.428
25	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44	lít diezel	1x4/7	792.756	808.328	287.013	284.408	1.757.859	1.755.253

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
26	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46	lít diesel	1x4/7	851.855	845.070	287.013	284.408	1.843.991	1.841.385
27	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.366.980	1.083.894	287.013	284.408	2.513.312	2.510.707
28	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76	lít diesel	1x4/7	1.753.811	1.396.202	287.013	284.408	3.130.109	3.127.504
29	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94	lít diesel	1x4/7	2.203.242	1.726.882	287.013	284.408	3.737.145	3.734.540
30	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125	lít diesel	1x4/7	3.710.784	2.296.385	287.013	284.408	5.220.705	5.218.100
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:													
31	M101.0601	9 m3	280	14	4,2	5	132	lít diesel	1x6/7	1.727.900	2.424.983	400.079	396.447	4.170.356	4.166.724
32	M101.0602	16 m3	280	14	4	5	154	lít diesel	1x6/7	2.631.577	2.829.146	400.079	396.447	5.259.299	5.255.667
33	M101.0603	25 m3	280	13	4	5	182	lít diesel	1x6/7	3.289.328	3.343.537	400.079	396.447	6.175.369	6.171.738
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:													
34	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39	lít diesel	1x5/7	1.022.799	716.472	337.458	334.395	2.036.706	2.033.643
35	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44	lít diesel	1x5/7	1.370.764	808.328	337.458	334.395	2.378.282	2.375.218
36	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54	lít diesel	1x5/7	1.713.454	992.038	337.458	334.395	2.748.236	2.745.173
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:													
37	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3	lít xăng	1x3/7	26.484	57.944	241.787	239.592	338.662	336.468
38	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5	lít xăng	1x3/7	33.134	67.602	241.787	239.592	354.782	352.588
39	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4	lít xăng	1x3/7	35.771	77.259	241.787	239.592	368.052	365.857

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
40	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5	lít xăng	1x3/7	37.663	96.574	241.787	239.592	389.959	387.764
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh:													
41	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34	lít diesel	1x4/7	611.661	624.617	287.013	284.408	1.428.144	1.425.539
42	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38	lít diesel	1x4/7	695.012	698.101	287.013	284.408	1.572.013	1.569.408
43	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42	lít diesel	1x4/7	765.981	771.585	287.013	284.408	1.679.894	1.677.289
44	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7	873.524	1.010.409	287.013	284.408	1.999.477	1.996.871
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:													
45	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19	lít diesel	1x4/7	778.593	349.051	287.013	284.408	1.276.241	1.273.635
46	M101.1002	12 t	270	14	4,6	5	27	lít diesel	1x4/7	1.008.000	496.019	287.013	284.408	1.611.832	1.609.227
47	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39	lít diesel	1x4/7	1.268.266	716.472	287.013	284.408	2.032.190	2.029.585
48	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53	lít diesel	1x4/7	1.484.153	973.667	287.013	284.408	2.464.493	2.461.888
49	M101.1005	20 t	270	14	4,3	5	61	lít diesel	1x4/7	1.535.452	1.120.636	287.013	284.408	2.653.071	2.650.466
50	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67	lít diesel	1x4/7	1.668.970	1.230.862	287.013	284.408	2.834.507	2.831.902
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:													
51	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20	lít diesel	1x4/7	310.973	367.422	287.013	284.408	900.910	898.305
52	M101.1102	8,5 t - 9,0 t	270	15	2,9	5	24	lít diesel	1x4/7	365.850	440.906	287.013	284.408	1.017.889	1.015.284
53	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26	lít diesel	1x4/7	476.144	477.648	287.013	284.408	1.142.049	1.139.444

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
54	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32	lít diesel	1x4/7	516.960	587.875	287.013	284.408	1.284.627	1.282.022
55	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37	lít diesel	1x4/7	534.828	679.730	287.013	284.408	1.390.644	1.388.039
56	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47	lít diesel	1x4/7	601.429	863.441	287.013	284.408	1.627.142	1.624.537
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:													
57	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29	lít diesel	1x4/7	1.073.429	532.761	287.013	284.408	1.698.396	1.695.790
58	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61	lít diesel	1x4/7	1.610.452	1.120.636	287.013	284.408	2.725.834	2.723.229
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYÊN													
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:													
59	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	645.827	459.277	537.763	532.881	1.467.202	1.462.320
60	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	693.293	477.648	537.763	532.881	1.520.128	1.515.247
61	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	769.879	551.132	537.763	532.881	1.637.049	1.632.167
62	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	948.964	606.246	537.763	532.881	1.819.671	1.814.790
63	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.328.572	679.730	537.763	532.881	2.152.807	2.147.926

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
64	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.556.727	789.956	537.763	532.881	2.423.655	2.418.773
65	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.939.546	808.328	537.763	532.881	2.641.707	2.636.826
66	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.230.644	918.554	537.763	532.881	2.928.542	2.923.660
67	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.521.398	992.038	537.763	532.881	3.193.923	3.189.042
68	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.736.007	1.175.749	537.763	532.881	4.014.892	4.010.011
69	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	5.241.944	1.285.976	537.763	532.881	5.052.776	5.047.895
	M102.0200	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:													
70	M102.0201	6 t	240	9	4,5	5	25	lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	459.277	687.092	680.855	1.607.950	1.601.713
71	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	606.246	687.092	680.855	2.050.537	2.044.300
72	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	661.359	687.092	680.855	2.276.915	2.270.678
73	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	918.554	687.092	680.855	3.377.085	3.370.848
74	M102.0205	63 t - 65 t	240	8	4	5	61	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	1.120.636	687.092	680.855	3.906.446	3.900.209

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
75	M102.0206	80 t	240	7	3,8	5	67	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.230.862	687.092	680.855	4.884.127	4.877.890
76	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69	lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.267.605	758.411	751.526	5.719.657	5.712.773
77	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74	lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	1.359.460	758.411	751.526	6.567.480	6.560.596
78	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78	lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	1.432.944	758.411	751.526	7.739.328	7.732.444
79	M102.0210	125 t - 130 t	240	7	3,6	5	81	lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	1.488.057	758.411	751.526	8.870.738	8.863.854
	M102.0300	Cần cẩu bánh xích - sức nâng:													
80	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32	lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	587.875	624.471	618.803	1.810.649	1.804.980
81	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	661.359	624.471	618.803	2.049.950	2.044.282
82	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45	lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	826.699	624.471	618.803	2.444.679	2.439.011
83	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	863.441	687.092	680.855	2.824.939	2.818.702
84	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	900.183	687.092	680.855	3.108.611	3.102.374
85	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	936.925	687.092	680.855	3.563.056	3.556.819
86	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	992.038	687.092	680.855	4.169.053	4.162.816
87	M102.0308	60 t	250	8	4,1	5	55	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300	1.010.409	687.092	680.855	4.377.417	4.371.180
88	M102.0309	63 t - 65 t	250	7	4,1	5	56	lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	1.028.780	687.092	680.855	4.582.322	4.576.085
89	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58	lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	1.065.523	687.092	680.855	5.070.019	5.063.782
90	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59	lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	1.083.894	687.092	680.855	6.001.616	5.995.379

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
91	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63	lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	1.157.378	687.092	680.855	6.706.142	6.699.905
92	M102.0313	125 t - 130 t	250	7	3,6	5	72	lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	1.322.718	687.092	680.855	8.842.103	8.835.866
93	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83	lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	1.524.800	687.092	680.855	9.834.988	9.828.752
94	M102.0315	250 t	200	7	3,6	5	141	lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	2.590.322	687.092	680.855	23.067.499	23.061.263
95	M102.0316	300 t	200	7	3,6	5	155	lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	2.847.517	687.092	680.855	30.585.073	30.578.837
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:													
96	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42	kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	92.747	579.245	573.987	1.345.296	1.340.038
97	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60	kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	132.496	579.245	573.987	1.730.104	1.724.847
98	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68	kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	150.162	579.245	573.987	1.970.209	1.964.951
99	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90	kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	198.744	579.245	573.987	2.141.070	2.135.812
100	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113	kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	249.535	579.245	573.987	2.377.569	2.372.311
101	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120	kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	264.993	641.866	636.039	3.054.571	3.048.745
102	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128	kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	282.659	641.866	636.039	3.616.019	3.610.193
103	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135	kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	298.117	641.866	636.039	4.016.390	4.010.564
104	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143	kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	315.783	687.092	680.855	4.861.749	4.855.512
105	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198	kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	437.238	687.092	680.855	5.947.980	5.941.743
	M102.0500	Cần cẩu nổi:													

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
106	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100	1.488.057	1.950.397	1.845.279	6.490.471	6.385.353
107	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	9	6	7	118	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700	2.167.787	2.726.679	2.581.885	9.445.249	9.300.455
	M102.0600	Cổng trục - sức nâng:													
108	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81	kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	178.870	579.245	573.987	1.207.662	1.202.405
109	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	198.744	641.866	636.039	1.465.684	1.459.858
110	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	198.744	641.866	636.039	1.537.394	1.531.568
111	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123	kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	271.617	713.184	706.711	1.821.097	1.814.623

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
112	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	317.991	713.184	706.711	1.938.574	1.932.100
113	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180	kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	397.489	713.184	706.711	2.331.426	2.324.952
114	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233	kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418	514.527	1.789.918	1.773.671	5.113.568	5.097.320
115	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90t	195	12	3,5	6	232	kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481	512.319	1.215.892	1.204.855	4.804.943	4.793.906
116	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16	kWh	1x4/7	11.818	35.332	287.013	284.408	336.587	333.982
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:													
117	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48	kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	105.997	641.866	636.039	948.961	943.134
118	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60	kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	132.496	641.866	636.039	1.000.666	994.840
119	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72	kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	158.996	641.866	636.039	1.057.303	1.051.477
120	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84	kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	185.495	713.184	706.711	1.206.384	1.199.911
121	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108	kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	238.493	713.184	706.711	1.334.208	1.327.734
122	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132	kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	291.492	713.184	706.711	1.525.680	1.519.207
123	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144	kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	317.991	713.184	706.711	1.630.300	1.623.826
124	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168	kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	370.990	713.184	706.711	1.863.157	1.856.683
125	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204	kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	450.487	713.184	706.711	2.162.767	2.156.294

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:													
126	M102.0901	0,8 T	290	17	4,3	5	21	kWh	1x3/7	187.683	46.374	241.787	239.592	447.368	445.173
127	M102.0902	2 T	290	17	4,1	5	32	kWh	1x3/7	251.200	70.665	241.787	239.592	523.806	521.612
128	M102.0903	3 T	290	17	4,1	5	39	kWh	1x3/7	288.920	86.123	241.787	239.592	571.001	568.806
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:													
129	M102.1001	3 T	290	16,5	4,1	5	47	kWh	1x3/7	590.336	103.789	241.787	239.592	833.112	830.917
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:													
130	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4	kWh	1x3/7	4.600	8.833	241.787	239.592	255.239	253.044
131	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5	kWh	1x3/7	5.900	11.041	241.787	239.592	258.752	256.558
132	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5	kWh	1x3/7	16.400	12.145	241.787	239.592	270.059	267.864
133	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3	kWh	1x3/7	23.900	13.912	241.787	239.592	279.201	277.006
134	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11	kWh	1x3/7	38.600	24.291	241.787	239.592	301.622	299.427
135	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12	kWh	1x3/7	42.500	26.499	241.787	239.592	307.421	305.227
136	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14	kWh	1x3/7	51.700	30.916	241.787	239.592	320.310	318.115
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:													
137	M102.1201	3 t	240	15	4,6	4			1x3/7	7.900		241.787	239.592	249.555	247.360
138	M102.1202	5 t	240	15	4,2	4			1x3/7	10.200		241.787	239.592	251.647	249.452
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:													

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
139	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5			1x4/7	2.700		287.013	284.408	289.884	287.278
140	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5			1x4/7	4.600		287.013	284.408	291.904	289.298
141	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5			1x4/7	5.800		287.013	284.408	293.179	290.574
142	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5			1x4/7	9.800		287.013	284.408	297.432	294.827
143	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5			1x4/7	19.000		287.013	284.408	307.213	304.608
144	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5			1x4/7	27.400		287.013	284.408	316.144	313.538
145	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5			1x4/7	44.000		287.013	284.408	330.782	328.176
146	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5			1x4/7	95.500		287.013	284.408	382.011	379.405
147	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3kW)	190	13	2	5	6	kWh	1x4/7	118.182	13.250	287.013	284.408	416.579	413.974
	M102.1400	Kích thông tâm													
148	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5			1x4/7	84.383		287.013	284.408	370.952	368.347
149	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5			1x4/7	11.694		287.013	284.408	299.446	296.840
150	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5			1x4/7	18.000		287.013	284.408	306.150	303.545
151	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5			1x4/7	55.491		287.013	284.408	342.212	339.607
152	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13	3,5	5	29	kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	64.040	624.471	618.803	946.555	940.887
153	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500t	190	13	2,2	5			1x4/7	20.179		287.013	284.408	308.467	305.861

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực - công suất:													
154	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14	kWh	1x4/7	24.077	30.916	287.013	284.408	352.777	350.172
155	M102.1702	50 MPa (ZB4-500)	190	16	6,5	5	20	kWh	1x4/7	30.497	44.165	287.013	284.408	372.750	370.145
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:													
156	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	511.600	404.164	537.763	532.881	1.320.145	1.315.264
157	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	731.758	459.277	537.763	532.881	1.538.018	1.533.137
158	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	994.767	532.761	537.763	532.881	1.798.835	1.793.954
159	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.254.565	606.246	537.763	532.881	2.062.530	2.057.648
160	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9	lít diesel	1x4/7	180.200	165.340	287.013	284.408	624.294	621.689
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:													
161	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.008.639	459.277	537.763	532.881	1.803.951	1.799.070
162	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.371.165	532.761	537.763	532.881	2.157.662	2.152.780
163	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.662.779	606.246	537.763	532.881	2.462.355	2.457.474

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG													
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:													
164	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56	lít diesel	1x5/7	1.125.927	1.028.780	337.458	334.395	2.318.945	2.315.882
165	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59	lít diesel	1x5/7	1.233.813	1.083.894	337.458	334.395	2.465.348	2.462.284
166	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62	lít diesel	1x5/7	2.354.696	1.139.007	337.458	334.395	3.342.109	3.339.045
167	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65	lít diesel	1x5/7	2.751.960	1.194.120	337.458	334.395	3.711.977	3.708.914
168	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146	lít diesel	1x5/7	12.825.610	2.682.178	337.458	334.395	13.181.465	13.178.402
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:													
169	M103.0201	1,2 t	260	14	4	5	24 lít diesel + 14 kWh		1x5/7	579.674	471.822	337.458	334.395	1.288.626	1.285.563
170	M103.0202	1,8 t	260	14	4	5	30 lít diesel + 14 kWh		1x5/7	852.657	582.048	337.458	334.395	1.624.588	1.621.524
171	M103.0203	2,5 t	260	12	4	5	36 lít diesel + 25 kWh		1x5/7	1.129.080	716.566	337.458	334.395	1.892.149	1.889.086
172	M103.0204	3,5 t	260	12	4	5	48 lít diesel + 25 kWh		1x5/7	1.271.935	937.019	337.458	334.395	2.218.644	2.215.581

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
173	M103.0205	4,5 t	260	12	4	5	63 lít diesel + 34 kWh		1x5/7	1.570.829	1.232.459	337.458	334.395	2.735.955	2.732.892
174	M103.0206	5,5 T	260	12	4	5	78 lít diesel + 34 kWh		1x5/7	1.872.934	1.508.025	337.458	334.395	3.235.776	3.232.713
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:													
175	M103.0301	60 kW	220	13	5	5	40 lít diesel + 159 kWh		1x5/7	3.047.619	1.085.958	337.458	334.395	4.401.771	4.398.708
176	M103.0302	90 kW	220	13	5	5	51 lít diesel + 240 kWh		1x5/7	4.585.650	1.466.910	337.458	334.395	6.285.799	6.282.735
	M103.0400	Búa rung - công suất:													
177	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108 kWh			122.906	238.493			348.084	348.084
178	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135 kWh			149.734	298.117			431.630	431.630
179	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357 kWh			282.270	788.353			1.026.401	1.026.401
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:													

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
180	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.532.100	679.730	1.950.397	1.845.279	5.025.072	4.919.953
181	M103.0502	1,8 t	240	12	5,9	6	42	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	771.585	1.950.397	1.845.279	5.456.633	5.351.515
182	M103.0503	2,5 t	240	12	5,9	6	47	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	863.441	1.950.397	1.845.279	5.646.303	5.541.184

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
183	M103.0504	3,5 t	240	12	5,9	6	52	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	955.296	1.950.397	1.845.279	5.789.883	5.684.765
184	M103.0505	4,5 t	240	12	5,9	6	58	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	1.065.523	1.950.397	1.845.279	6.577.872	6.472.753
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:													
185	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162	lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	2.976.115	2.726.679	2.581.885	14.088.020	13.943.226
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:													
186	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38	kWh	1x4/7	138.727	83.914	287.013	284.408	531.454	528.849

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
187	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53	kWh	1x4/7	188.256	117.038	287.013	284.408	621.890	619.285
188	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75	kWh	1x4/7	213.021	165.620	287.013	284.408	699.129	696.524
189	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84	kWh	1x4/7	237.786	185.495	287.013	284.408	747.661	745.055
190	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860 t	180	22	3,96	5	756	kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	1.669.453	528.800	524.000	12.812.131	12.807.331
191	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK-130C4), lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138	kWh	1x4/7	671.738	304.741	287.013	284.408	1.182.324	1.179.719
192	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15	2,6	5	25	kWh	1x4/7	132.000	55.207	287.013	284.408	458.270	455.665
193	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	230	12	3,1	5	48	lít diesel	1x4/7	1.099.500	881.812	287.013	284.408	2.072.327	2.069.722
	M103.1100	Máy khoan xoay:													
194	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52	lít diesel	1x6/7	3.934.467	955.296	400.079	396.447	5.123.384	5.119.752
195	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68	lít diesel	1x6/7	4.514.371	1.249.233	400.079	396.447	5.972.690	5.969.059
196	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13	8,2	5	96	lít diesel	1x6/7	11.608.382	1.763.624	400.079	396.447	13.280.961	13.277.330

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
197	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13	6,5	5	137	lít diesel	1x6/7	14.865.951	2.516.838	400.079	396.447	16.181.919	16.178.288
198	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5				565.686				489.536	489.536
199	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13	7	5	32 lít diesel + 171 kWh		1x6/7	4.600.000	965.489	965.489	396.447	5.470.183	5.466.552
	M103.1300	Máy khoan cọc đất													
200	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	7	5	36 lít diesel + 167 kWh		1x6/7	5.354.545	1.030.140	1.030.140	396.447	6.208.121	6.204.489
201	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	7	5	36 lít diesel + 232 kWh		1x6/7	6.109.091	1.173.678	1.173.678	396.447	7.024.946	7.021.314
202	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5				14.800				13.946	13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:													
203	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13	kWh	1x3/7	25.796	28.708	241.787	239.592	294.055	291.860
204	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18	kWh	1x4/7	177.479	39.749	287.013	284.408	470.520	467.915
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:													
205	M103.1601	100 m3/h	300	15	5,8	5	21	kWh	1x4/7	353.468	46.374	287.013	284.408	619.696	617.091
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:													

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
206	M103.1701	15 m3/h	215	16	6,6	5	37	kWh	1x4/7	22.000	81.706	287.013	284.408	396.961	394.356
207	M103.1702	200 m3/h	215	16	6,6	5	50	kWh	1x4/7	43.182	110.414	287.013	284.408	449.647	447.042
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG													
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:													
208	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8	kWh	1x3/7	23.050	17.666	241.787	239.592	302.060	299.866
209	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11	kWh	1x3/7	30.210	24.291	241.787	239.592	318.442	316.247
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:													
210	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5	kWh	1x3/7	12.841	11.041	241.787	239.592	276.093	273.898
211	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8	kWh	1x3/7	17.828	17.666	241.787	239.592	291.753	289.558
212	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11	kWh	1x3/7	22.873	24.291	241.787	239.592	307.518	305.324
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:													
213	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72	kWh	1x4/7	75.863	158.996	287.013	284.408	574.976	572.371
214	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96	kWh	1x4/7	104.103	211.994	287.013	284.408	675.982	673.377
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:													
215	M104.0401	16 m3/h	260	15	5,8	5	92	kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	203.161	579.245	573.987	1.630.853	1.625.595
216	M104.0402	25 m3/h	260	15	5,6	5	116	kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	256.160	579.245	573.987	2.007.058	2.001.800
217	M104.0403	30 m3/h	260	15	5,6	5	172	kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	379.823	579.245	573.987	2.439.335	2.434.077
218	M104.0404	50 m3/h	260	15	5,6	5	198	kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	437.238	579.245	573.987	3.379.555	3.374.298

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
219	M104.0405	60 m3/h	260	15	5,3	5	265	kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	585.192	579.245	573.987	3.731.605	3.726.348
220	M104.0406	75 m3/h	260	15	5,3	5	418	kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	923.058	821.032	813.579	4.707.547	4.700.095
221	M104.0407	90 m3/h	260	15	5,3	5	425	kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	938.515	821.032	813.579	5.701.449	5.693.996
222	M104.0408	125 m3/h	260	15	5,3	5	446	kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	984.889	821.032	813.579	6.726.267	6.718.814
223	M104.0409	160 m3/h	260	15	5	5	553	kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	1.221.174	1.062.818	1.053.171	7.385.218	7.375.570
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:													
224	M104.0501	35 m3/h	155	18	7,6	5	76	kWh	1x4/7	18.917	167.829	287.013	284.408	492.188	489.583
225	M104.0502	45 m3/h	155	18	7,6	5	97	kWh	1x4/7	23.618	214.202	287.013	284.408	547.842	545.236
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:													
226	M104.0601	20 m3/h	260	18	8,6	5	315	kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	695.606	528.800	524.000	2.773.173	2.768.373
227	M104.0602	25 m3/h	260	18	7,6	5	357	kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	788.353	528.800	524.000	3.273.553	3.268.753
228	M104.0603	125 m3/h	260	18	7,6	5	630	kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	1.391.211	528.800	524.000	8.527.192	8.522.392
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:													
229	M104.0701	14 m3/h	260	18	8,6	5	134	kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	295.908	528.800	524.000	1.070.702	1.065.902
230	M104.0702	200 m3/h	260	18	8,6	5	840	kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.854.948	528.800	524.000	4.483.243	4.478.443
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:													
231	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210	kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	3.286.462	463.737	1.024.550	1.015.250	5.674.202	5.664.902

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
232	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300	kWh	1x4/7+1x5/7 +1x6/7	4.648.053	662.482	1.024.550	1.015.250	7.607.184	7.597.884
233	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324	kWh	2x4/7+1x5/7 +1x6/7	5.422.748	715.480	1.311.563	1.299.658	8.933.912	8.922.006
234	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384	kWh	2x4/7+2x5/7 +1x6/7	6.094.486	847.976	1.649.021	1.634.053	10.195.295	10.180.327
235	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714	kWh	2x4/7+2x5/7 +1x6/7	6.737.442	1.576.706	1.649.021	1.634.053	11.736.180	11.721.212
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ													
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:													
236	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	930.161	1.047.152	537.763	532.881	3.029.765	3.024.883
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:													
237	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	624.617	579.245	573.987	2.917.048	2.911.791
238	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	918.554	579.245	573.987	3.525.281	3.520.024
239	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	1.157.378	579.245	573.987	5.293.007	5.287.749
240	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79	lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	1.451.315	579.245	573.987	17.723.893	17.718.635

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
241	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m3/h - 60 m3/h	180	14	4,2	5	30	lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	551.132	579.245	573.987	3.605.184	3.599.926
242	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m3)	180	14	5,6	6	57	lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	1.047.152	579.245	573.987	10.365.286	10.360.028
	M105.0500	Máy cào bóc													
243	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92	lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	1.690.139	624.471	618.803	5.898.265	5.892.597
244	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340	lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	6.246.167	758.411	751.526	41.210.099	41.203.214
245	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523	lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	9.608.075	758.411	751.526	34.166.486	34.159.601
246	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5			1x4/7	57.211		287.013	284.408	362.818	360.212
247	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11	lít diesel	1x4/7	324.920	202.082	287.013	284.408	877.375	874.769
248	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4	lít xăng	1x4/7	34.166	77.259	287.013	284.408	406.638	404.033
249	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5			1x4/7	45.516		287.013	284.408	372.356	369.750
250	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73	lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	1.341.089	579.245	573.987	9.952.857	9.947.599
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ													

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:													
251	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5	lít xăng	1x2/4 lái xe	106.420	96.574	264.400	262.000	481.867	479.467
252	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7	lít xăng	1x2/4 lái xe	157.562	135.203	264.400	262.000	578.593	576.193
253	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12	lít xăng	1x2/4 lái xe	183.212	231.777	264.400	262.000	704.306	701.906
254	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13	lít xăng	1x2/4 lái xe	218.983	251.091	264.400	262.000	756.372	753.972
255	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25	lít diesel	1x2/4 lái xe	317.869	459.277	264.400	262.000	1.073.333	1.070.933
256	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31	lít diesel	1x2/4 lái xe	427.131	569.503	264.400	262.000	1.303.747	1.301.347
257	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38	lít diesel	1x2/4 lái xe	560.241	698.101	264.400	262.000	1.558.597	1.556.197
258	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41	lít diesel	1x3/4 lái xe	606.044	753.214	313.695	310.847	1.686.939	1.684.091
259	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46	lít diesel	1x3/4 lái xe	739.497	845.070	313.695	310.847	1.915.327	1.912.480
260	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.248.374	1.028.780	313.695	310.847	2.452.141	2.449.293
261	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.976.364	1.139.007	313.695	310.847	3.209.470	3.206.622
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:													
262	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19	lít xăng	1x2/4 lái xe	248.104	366.980	264.400	262.000	906.203	903.803
263	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41	lít diesel	1x2/4 lái xe	437.559	753.214	264.400	262.000	1.502.295	1.499.895
264	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46	lít diesel	1x2/4 lái xe	616.643	845.070	264.400	262.000	1.787.777	1.785.377
265	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57	lít diesel	1x2/4 lái xe	704.070	1.047.152	264.400	262.000	2.030.709	2.028.309

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
266	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65	lít diesel	1x3/4 lái xe	812.415	1.194.120	313.695	310.847	2.337.639	2.334.791
267	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.035.410	1.341.089	313.695	310.847	2.593.556	2.590.708
268	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.540.447	1.396.202	313.695	310.847	3.106.569	3.103.721
269	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.802.194	1.414.573	313.695	310.847	3.254.126	3.251.278
270	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81	lít diesel	1x3/4 lái xe	2.341.396	1.488.057	313.695	310.847	3.488.934	3.486.087
271	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86	lít diesel	1x3/4 lái xe	2.505.849	1.579.913	313.695	310.847	3.684.553	3.681.705
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:													
272	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30	lít diesel	1x3/4 lái xe	448.050	551.132	313.695	310.847	1.371.123	1.368.276
273	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40	lít diesel	1x3/4 lái xe	618.750	734.843	313.695	310.847	1.747.725	1.744.878
274	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51	lít diesel	1x3/4 lái xe	878.300	936.925	313.695	310.847	2.181.618	2.178.770
275	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.079.950	1.028.780	313.695	310.847	2.169.052	2.166.205
276	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.136.368	1.249.233	313.695	310.847	2.423.945	2.421.098
	M106.0400	Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:													
277	M106.0401	6 m3	260	14	5,7	6	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	884.645	789.956	537.763	532.881	2.154.522	2.149.640
278	M106.0402	10,7 m3	260	14	5,5	6	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.176.758	1.175.749	537.763	532.881	3.731.199	3.726.318

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
279	M106.0403	14,5 m3	260	14	5,5	6	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.966.930	1.285.976	537.763	532.881	4.573.855	4.568.973
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:													
280	M106.0501	4 m3	260	13	4,8	6	20	lít diesel	1x2/4 lái xe	438.539	367.422	264.400	262.000	1.011.327	1.008.927
281	M106.0502	5 m3	260	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 lái xe	497.469	422.535	313.695	310.847	1.141.858	1.139.011
282	M106.0503	6 m3	260	12	4,4	6	24	lít diesel	1x3/4 lái xe	571.304	440.906	313.695	310.847	1.220.433	1.217.586
283	M106.0504	7 m3	260	11	4,1	6	26	lít diesel	1x3/4 lái xe	688.248	477.648	313.695	310.847	1.320.764	1.317.917
284	M106.0505	9 m3	260	11	4,1	6	27	lít diesel	1x3/4 lái xe	796.249	496.019	313.695	310.847	1.422.213	1.419.366
285	M106.0506	10 m3	260	11	4,1	6	30	lít diesel	1x3/4 lái xe	866.135	551.132	313.695	310.847	1.531.085	1.528.237
286	M106.0507	16 m3	270	11	4,1	6	35	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.114.405	642.988	313.695	310.847	1.782.168	1.779.321
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:													
287	M106.0601	2 m3	260	13	5,2	6	19	lít diesel	1x2/4 lái xe	435.615	349.051	264.400	262.000	997.127	994.727
288	M106.0602	3 m3	260	13	5,2	6	27	lít diesel	1x3/4 lái xe	642.388	496.019	313.695	310.847	1.375.509	1.372.662
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:													
289	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18	lít xăng	1x2/4 lái xe	359.717	347.665	264.400	262.000	970.343	967.943
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:													
290	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6				160.855				143.429	143.429
291	M106.0802	21 t	240	13	3,7	6				186.651				166.430	166.430

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
292	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6				251.560				218.019	218.019
293	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6				297.117				257.501	257.501
294	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6				333.817				289.308	289.308
295	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6				537.425				465.768	465.768
296	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6				601.973				521.710	521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng													
297	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.340.000	1.708.510	313.695	310.847	3.183.538	3.180.691
298	M106.0902	Xe bồn 13-14m3 (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.243.150	642.988	537.763	532.881	5.540.986	5.536.104
299	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m3	180	12	4,4	6	23	lít diesel	1x3/4 lái xe	931.000	422.535	313.695	310.847	1.832.741	1.829.894
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ													
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:													
300	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5	kWh	1x3/7	13.471	11.041	241.787	239.592	270.509	268.314
301	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5			1x3/7	26.484		241.787	239.592	276.547	274.352
302	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5			1x3/7	126.804		241.787	239.592	388.140	385.945

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
303	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5			1x3/7	6.134		241.787	239.592	249.838	247.643
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:													
304	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5			1x3/7+1x4/7	1.101.564		528.800	524.000	1.573.246	1.568.446
305	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5			1x3/7+1x4/7	1.376.725		528.800	524.000	1.834.139	1.829.339
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:													
306	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84	lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	1.543.171	758.411	751.526	10.969.260	10.962.376
307	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138	lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	2.535.209	758.411	751.526	15.926.406	15.919.522
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:													
308	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38	lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	698.101	758.411	751.526	11.044.910	11.038.026
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:													
309	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675	kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	1.490.583	758.411	751.526	38.480.225	38.473.341
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:													
310	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16	kWh	1x4/7	2.207.026	35.332	287.013	284.408	2.529.371	2.526.766
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:													
311	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28	lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	514.390	528.800	524.000	1.927.926	1.923.126
	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng													

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
312	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332	lít diesel	1x4/7	5.660.000	6.099.199	287.013	284.408	10.735.475	10.732.870
313	M107.0803	Máy khoan XY-1 A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4	lít diesel	1x4/7	102.500	374.770	287.013	284.408	769.978	767.372
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC													
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:													
314	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2	lít diesel	1x3/7	8.369	36.742	241.787	239.592	289.458	287.263
315	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5	lít diesel	1x3/7	28.433	91.855	241.787	239.592	370.772	368.577
316	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24	lít diesel	1x3/7	117.173	440.906	241.787	239.592	818.476	816.281
317	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36	lít diesel	1x3/7	172.893	661.359	241.787	239.592	1.103.498	1.101.304
318	M108.0105	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45	lít diesel	1x4/7	244.894	826.699	287.013	284.408	1.380.214	1.377.609
319	M108.0106	150 kVA	170	10	3,3	5	76	lít diesel	1x4/7	320.678	1.396.202	287.013	284.408	2.009.552	2.006.947
320	M108.0107	250 kVA	170	10	3,3	5	106	lít diesel	1x4/7	335.697	1.947.334	287.013	284.408	2.575.968	2.573.363
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:													
321	M108.0201	120 m3/h	180	11	5	5	14	lít xăng	1x4/7	71.198	270.406	287.013	284.408	636.133	633.527
322	M108.0202	600 m3/h	180	10	4,6	5	46	lít xăng	1x4/7	374.105	888.477	287.013	284.408	1.562.065	1.559.460
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:													
323	M108.0301	120 m3/h	180	11	5,4	5	14	lít diesel	1x4/7	77.045	257.195	287.013	284.408	631.098	628.493

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
324	M108.0302	240 m3/h	180	11	5,4	5	28	lít diesel	1x4/7	156.842	514.390	287.013	284.408	978.286	975.681
325	M108.0303	360 m3/h	180	11	5,4	5	35	lít diesel	1x4/7	217.034	642.988	287.013	284.408	1.174.767	1.172.162
326	M108.0304	420 m3/h	180	11	5,4	5	38	lít diesel	1x4/7	281.811	698.101	287.013	284.408	1.302.934	1.300.329
327	M108.0305	540 m3/h	180	11	5,4	5	44	lít diesel	1x4/7	321.366	808.328	287.013	284.408	1.457.771	1.455.165
328	M108.0306	600 m3/h	180	10	5	5	47	lít diesel	1x4/7	410.793	863.441	287.013	284.408	1.584.069	1.581.464
329	M108.0307	660 m3/h	180	10	5	5	50	lít diesel	1x4/7	478.552	918.554	287.013	284.408	1.710.705	1.708.100
330	M108.0308	1200 m3/h	180	10	3,9	5	75	lít diesel	1x4/7	959.970	1.377.831	287.013	284.408	2.619.481	2.616.876
331	M108.0309	1260 m3/h	180	10	3,5	5	78	lít diesel	1x4/7	1.103.857	1.432.944	287.013	284.408	2.793.151	2.790.546
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:													
332	M108.0401	5 m3/h	180	12	5,2	5	2	kWh	1x3/7	2.866	4.417	241.787	239.592	249.739	247.544
333	M108.0402	300 m3/h	180	11	3,8	5	86	kWh	1x3/7	143.199	189.911	241.787	239.592	580.466	578.271
334	M108.0403	600 m3/h	180	11	3,4	5	125	kWh	1x4/7	309.098	276.034	287.013	284.408	877.297	874.692
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY													
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:													
335	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6				490.476				411.245	411.245
336	M109.0102	200 t	290	11	5,9	6				721.153				542.108	542.108
337	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6				901.384				677.592	677.592

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
338	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6				1.207.730				891.221	891.221
339	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6				1.420.866				1.048.501	1.048.501
340	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6				2.012.922				1.464.574	1.464.574
341	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6				2.368.110				1.723.004	1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:													
342	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6				121.530				115.189	115.189
343	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6				211.645				200.603	200.603
344	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6				222.193				210.600	210.600
345	M109.0301	Pông tông	230	13	5,2	6				343.952				342.457	342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:													
346	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	808.328	379.512	361.951	1.424.527	1.406.966
347	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 3/4	887.000	2.406.611	730.397	693.279	3.950.734	3.913.616
	M109.0500	Ca nô - công suất:													
348	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	55.113	379.512	361.951	517.671	500.110

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
349	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	91.855	379.512	361.951	562.557	544.996
350	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	110.226	379.512	361.951	586.066	568.505
351	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	183.711	684.512	649.951	991.961	957.400
352	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403	257.195	684.512	649.951	1.105.236	1.070.676
353	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	278.115	349.051	684.512	649.951	1.252.846	1.218.285
354	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	364.360	422.535	999.075	952.864	1.708.894	1.662.683
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:													

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
355	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68	lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	1.249.233	1.950.397	1.845.279	3.395.611	3.290.492
356	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500	1.745.253	2.404.333	2.283.567	4.610.139	4.489.373
357	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	787.238	2.718.920	2.404.333	2.283.567	5.715.195	5.594.430

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
358	M109.0704	360 cv	260	9,5	5	6	202	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	887.000	3.710.958	2.404.333	2.283.567	6.782.247	6.661.481
359	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,2	6	315	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.318.800	5.786.890	3.586.607	3.400.477	10.324.555	10.138.425
	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:													

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
360	M109.0801	495 cv	290	7	5,1	6	520	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.237.300	9.552.962	5.696.447	5.423.896	21.991.789	21.719.238
	M109.1000	Tàu hút - công suất:													

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
361	M109.1001	585 cv	290	9	4,1	6	573	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.685.500	10.526.629	4.327.803	4.119.067	19.677.746	19.469.009

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
362	M109.1002	1200 cv	290	7	3,75	6	1008	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	18.518.049	5.363.010	5.102.809	35.013.947	34.753.747

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
363	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7	2,4	6	3211	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	101.976.100	58.989.538	6.731.653	6.407.638	117.412.525	117.088.510
	M109.1100	Tàu hút bọng tự hành - công suất:													

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
364	M109.1101	1390 cv	290	7	6,5	6	1446	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400	26.564.582	4.661.240	4.440.154	38.608.647	38.387.561

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
365	M109.1102	5945 cv	290	7	6	6	5232	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	65.840.000	96.117.491	4.661.240	4.440.154	142.326.041	142.104.955
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:													

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
366	M109.1201	17 m ³	290	9	5,5	6	2663	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	38.478.500	48.922.186	5.696.447	5.423.896	80.624.791	80.352.241
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:													
367	M109.1301	1,25 m ³	250	10	5,2	6	70	lít diesel	1x5/7	1.699.696	1.285.976	337.458	334.395	2.996.788	2.993.725
368	M109.1401	Trạm lặn	170	25	7,5	8			1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	77.160		1.068.000	1.018.000	1.240.475	1.190.475
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM													
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:													
369	M110.0101	0,9 m ³	290	13	4,8	6	52	lít diesel	1x4/7	3.125.148	955.296	287.013	284.408	3.666.993	3.664.388
370	M110.0102	1,65 m ³	290	13	4,8	6	65	lít diesel	1x4/7	3.593.955	1.194.120	287.013	284.408	4.269.547	4.266.941

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:													
371	M110.0201	3 m3/ph	290	12	5,3	6	248	kWh	1x3/7	975.792	547.651	241.787	239.592	1.533.059	1.530.864
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:													
372	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43	kWh	1x4/7	29.121	94.956	287.013	284.408	405.557	402.952
373	M110.0302	Xe goòng 3 t	300	14	4,3	6			1x4/7	30.956		287.013	284.408	310.643	308.038
374	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37	lít diesel	1x4/7	3.107.721	679.730	287.013	284.408	3.007.480	3.004.875
375	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27	kWh	1x4/7	247.875	59.623	287.013	284.408	535.847	533.242
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:													
376	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45	lít diesel	1x4/7	781.918	826.699	287.013	284.408	1.690.015	1.687.409
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ống, ĐƯỜNG CÁP NGẦM													
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:													
377	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53	lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	973.667	758.411	751.526	3.223.446	3.216.561
378	M111.0102	Máy khoan ngang UDB- 4	150	17	4,2	6	33	lít xăng	1x4/7+1x7/7	464.335	637.386	758.411	751.526	2.185.166	2.178.282
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:													
379	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201	kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	443.863	758.411	751.526	6.455.211	6.448.327

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
380	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2	kWh	1x4/7+1x6/7	1.755.761	4.417	687.092	680.855	3.383.676	3.377.439
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC													
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:													
381	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3	kWh		3.440	6.625			11.459	11.459
382	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5	kWh		3.898	11.041			16.519	16.519
383	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8	kWh		4.586	17.666			24.111	24.111
384	M112.0104	7 kW - 7,5 kW	180	17	4,7	5	10	kWh		10.663	22.083			37.900	37.900
385	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34	kWh		17.198	75.081			99.445	99.445
386	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48	kWh		27.860	105.997			145.001	145.001
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:													
387	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7	lít diesel		12.956	49.602			75.859	75.859
388	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3	lít diesel		15.478	55.113			86.482	86.482
389	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5	lít diesel		26.943	91.855			146.459	146.459
390	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10	lít diesel		65.809	183.711			297.341	297.341
391	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11	lít diesel		73.720	202.082			321.508	321.508
392	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15	lít diesel		89.198	275.566			420.067	420.067

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
393	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20	lít diesel		114.952	367.422			556.710	556.710
394	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36	lít diesel		237.442	661.359			1.028.603	1.028.603
395	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53	lít diesel		267.801	973.667			1.387.866	1.387.866
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:													
396	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6	lít xăng		9.860	30.904			51.150	51.150
397	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3	lít xăng		16.854	57.944			92.551	92.551
398	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4	lít xăng		22.013	77.259			122.459	122.459
399	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5kW	280	13	3,6	5	22	kWh		252.231	48.582			231.449	231.449
400	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	13	3,6	5	180	kWh	1x3/7	120.039	397.489	241.787	239.592	774.653	772.458
401	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13	2,2	5	111	lít diesel	1x3/7	1.158.316	2.039.190	241.787	239.592	3.497.209	3.495.014
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:													
402	M112.0601	6 m3/h	150	18	6,6	5	19	kWh	1x4/7	103.415	41.957	287.013	284.408	520.633	518.027
403	M112.0602	9 m3/h	150	18	6,6	5	34	kWh	1x4/7	129.899	75.081	287.013	284.408	602.840	600.235
404	M112.0603	32 - 50 m3/h	150	18	6,1	5	72	kWh	1x4/7	170.830	158.996	287.013	284.408	756.920	754.314
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:													

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
405	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54	lít diesel	1x5/7	240.684	992.038	337.458	334.395	1.565.366	1.562.303
406	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127	lít diesel	1x5/7	505.900	2.333.127	337.458	334.395	3.158.778	3.155.715
407	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136	lít diesel	1x5/7	541.420	2.498.467	337.458	334.395	3.352.981	3.349.918
408	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168	lít diesel	1x5/7	659.820	3.086.341	337.458	334.395	4.047.329	4.044.266
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:													
409	M112.0801	50 m3/h	260	13	5,4	6	53	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.508.786	973.667	537.763	532.881	3.740.390	3.735.508
410	M112.0802	60 m3/h	260	13	5	6	60	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.809.744	1.102.265	537.763	532.881	4.093.150	4.088.269
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:													
411	M112.0901	40 - 60 m3/h	220	13	6,5	5	182	kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	401.905	579.245	573.987	2.294.171	2.288.913
412	M112.0902	60 - 90 m3/h	220	13	6,5	5	248	kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	547.651	624.471	618.803	2.977.345	2.971.676
	M112.1000	Máy phun vữa - năng suất:													
413	M112.1001	9 m3/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54	kWh	1x4/7	1.734.436	119.247	287.013	284.408	2.366.173	2.363.568
414	M112.1002	16 m3/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429	kWh	1x4/7	6.737.447	947.349	287.013	284.408	8.712.928	8.710.323
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:													
415	M112.1101	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh	1x3/7	6.420	11.041	241.787	239.592	269.006	266.812
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:													

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
416	M112.1201	1,0 kW	150	25	8,8	4	5	kWh		5.045	11.041			23.754	23.754
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:													
417	M112.1301	1,5 kW	150	20	8,8	4	7	kWh	1x3/7	7.395	15.458	241.787	239.592	273.415	271.221
418	M112.1302	3,5 kW	150	20	6,5	4	16	kWh	1x3/7	24.535	35.332	241.787	239.592	327.007	324.812
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):													
419	M112.1401	Máy phun sơn 400 m2/h	150	22	5,4	4			1x3/7	8.026		241.787	239.592	258.588	256.393
420	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5 Hp	150	22	5,4	4			1x3/7	7.452		241.787	239.592	257.386	255.192
421	M112.1403	Máy phun cát	200	22	4,2	4			1x3/7	16.510		241.787	239.592	266.717	264.522
422	M112.1404	Máy phun bi 235kW	250	22	4,2	4	176	kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	388.656	528.800	524.000	4.415.233	4.410.433
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:													
423	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5	kWh		42.900	11.041			48.774	48.774
424	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9	kWh		57.200	19.874			70.184	70.184
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:													
425	M112.1601	1,7 kW	130	30	8,4	4	3	kWh		4.150	6.625			20.160	20.160
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:													
426	M112.1701	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9	kWh		4.800	1.987			15.267	15.267
427	M112.1702	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1	kWh		6.250	2.429			15.554	15.554

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
428	M112.1703	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3	kWh		6.750	2.871			17.046	17.046
429	M112.1704	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6	kWh		8.400	3.533			23.887	23.887
430	M112.1705	1,50 kW	110	20	7,5	4	2,3	kWh		10.400	5.079			34.861	34.861
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:													
431	M112.1801	15 kW	240	9	2,2	5	27	kWh	1x3/7	94.900	59.623	241.787	239.592	361.909	359.714
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:													
432	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,5	4	13	kWh	1x3/7	23.400	28.708	241.787	239.592	291.657	289.462
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:													
433	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3	kWh		7.750	6.625			31.365	31.365
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:													
434	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7	kWh		8.750	5.962			27.472	27.472
435	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3	kWh		7.900	6.625			28.569	28.569
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:													
436	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11	kWh	1x3/7	17.400	24.291	241.787	239.592	308.853	306.658
437	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8	lít xăng	1x3/7	38.500	154.518	241.787	239.592	484.534	482.339
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:													
438	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9	kWh	1x3/7	28.200	19.874	241.787	239.592	288.098	285.904
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:													

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
439	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10	kWh	1x3/7	18.800	22.083	241.787	239.592	280.163	277.968
440	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27	kWh	1x3/7	156.600	59.623	241.787	239.592	429.300	427.105
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:													
441	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5	kWh	1x3/7	41.700	11.041	241.787	239.592	288.794	286.599
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:													
442	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9	kWh	1x3/7	18.200	19.874	241.787	239.592	278.420	276.225
	M112.2700	Máy cắt cổ cầm tay - công suất:													
443	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2	kWh		4.600	4.417			12.891	12.891
444	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13	kWh	1x3/7	68.900	28.708	241.787	239.592	328.910	326.715
	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:													
445	M112.2901	1,5 m3/ph	120	30	6,6	5				5.400				18.720	18.720
446	M112.2902	3,0 m3/ph	120	30	6,6	5				6.100				21.147	21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:													
447	M112.3001	2,0 kW - 2,8 kW	230	14	4,5	4	5	kWh	1x3/7	28.200	11.041	241.787	239.592	280.415	278.220
	M112.3100	Máy lốc tôn - công suất:													
448	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10	kWh	1x3/7	54.800	22.083	241.787	239.592	310.569	308.374
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:													
449	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4	kWh		22.700	8.833			30.645	30.645

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
450	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6	kWh		27.300	13.250			39.482	39.482
	M112.3300	Máy tiện - công suất:													
451	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19	kWh	1x3/7	111.400	41.957	241.787	239.592	384.004	381.809
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:													
452	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16	kWh	1x3/7	72.900	35.332	241.787	239.592	342.729	340.534
	M112.3500	Máy phay - công suất:													
453	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15	kWh	1x3/7	89.100	33.124	241.787	239.592	355.101	352.906
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:													
454	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2	kWh	1x3/7	6.100	4.417	241.787	239.592	252.332	250.137
	M112.3700	Máy mài - công suất:													
455	M112.3701	1 kW	220	14	4,9	4	2	kWh		3.500	4.417			8.060	8.060
456	M112.3702	1,7 kW	220	14	4,9	4	3	kWh		7.400	6.625			14.328	14.328
457	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4	kWh		11.200	8.833			19.984	19.984
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:													
458	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3	kWh		7.600	6.625			25.414	25.414
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:													
459	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105	kWh	1x4/7	26.000	231.869	287.013	284.408	562.432	559.827
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:													

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
460	M112.4001	7 kW	200	21	4,8	5	15	kWh	1x4/7	4.300	33.124	287.013	284.408	326.759	324.154
461	M112.4002	14 kW - 15 kW	200	21	4,8	5	29	kWh	1x4/7	8.600	64.040	287.013	284.408	364.297	361.692
462	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48	kWh	1x4/7	16.000	105.997	287.013	284.408	417.650	415.045
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:													
463	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5			1x4/7	3.400		287.013	284.408	293.558	290.953
464	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5			1x4/7	5.200		287.013	284.408	297.023	294.418
465	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21	10	5			2 thợ lặn (1/4 + 2/4)	106.900		1.019.455	971.727	1.422.111	1.374.384
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:													
466	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6	kWh		1.532	13.250			15.740	15.740
467	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8	kWh	1x4/7	50.000	17.666	287.013	284.408	380.679	378.074
468	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12	kWh	1x4/7	122.727	26.499	287.013	284.408	500.057	497.452
469	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18	kWh	1x4/7	170.909	39.749	287.013	284.408	586.544	583.939
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:													
470	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16	kWh		3.600	35.332			41.115	41.115
471	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29	kWh		7.900	64.040			76.729	76.729
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cấp - công suất:													
472	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144	kWh	1x4/7	630.000	317.991	287.013	284.408	1.361.004	1.358.399

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:													
473	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19	lít diesel	1x4/7	1.117.200	349.051	287.013	284.408	1.806.695	1.804.090
474	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97	lít diesel	1x6/7	7.036.900	1.781.995	400.079	396.447	8.484.689	8.481.057
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng													
475	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65	kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	143.538	758.411	751.526	1.609.084	1.602.200
476	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14	kWh	1x4/7	91.300	30.916	287.013	284.408	404.208	401.602
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng													
477	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3	kWh		37.900	6.625			42.053	42.053
478	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4	lít xăng		34.166	77.259			122.529	122.529
479	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5				93.480				74.359	74.359
480	M112.4804	Vôn mét điện từ	200	10	2,2	4				3.400				2.754	2.754
481	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4				1.500				1.215	1.215
	CHƯƠNG II	MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM													
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT													

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
482	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6	5				35.083				47.752	47.752
483	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5				76.000				80.222	80.222
484	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5	5				210.909				222.626	222.626
485	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5	5				136.364				143.940	143.940
486	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5				476.947				450.450	450.450
487	M201.0006	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5				6.363				11.171	11.171
488	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5				12.268				19.424	19.424
489	M201.0008	Thùng trục 0,5 m3	150	20	8	5				3.096				6.811	6.811
490	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4	5				1.396.445				1.005.440	1.005.440
491	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5				58.816				57.182	57.182
492	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5				495.291				462.272	462.272
493	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5				340.513				321.596	321.596
494	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5				10.777				11.076	11.076
495	M201.0014	Biển thẻ thấp sáng	150	18	4,5	5				3.325				6.096	6.096
496	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4				31.300				33.804	33.804
497	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4				38.752				41.852	41.852

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
498	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4				97.797				99.101	99.101
499	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4				292.130				292.130	292.130
500	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4				343.379				343.379	343.379
501	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4				15.822				14.767	14.767
502	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4				178.855				147.059	147.059
503	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4				670.706				540.291	540.291
504	M201.0023	Ổng nhòm	180	10	2	4				1.147				1.020	1.020
505	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,8	4				8.943				7.065	7.065
506	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4				3.221.684				2.287.396	2.287.396
507	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2	4				6.306				6.726	6.726
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG													
508	M202.0001	Cần Belkenman	180	10	2,8	4				20.866				19.475	19.475
509	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4				142.511				120.343	120.343

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
510	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4				399.443				328.431	328.431
511	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,4	4				2.056.833				1.645.466	1.645.466
512	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4				92.408				82.140	82.140
513	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4				348.767				294.514	294.514
514	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4				1.371.222				1.096.978	1.096.978
515	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4				573.827				478.189	478.189
516	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,8	4				8.255				6.521	6.521
517	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,8	4				12.726				10.054	10.054
518	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,8	4				4.815				3.804	3.804
519	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4				5.618				4.438	4.438
520	M202.0013	Lò nung	200	10	4	4				14.217				12.795	12.795
521	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,5	4				12.268				11.348	11.348
522	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4	4				12.268				11.041	11.041
523	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4	4				7.796				5.613	5.613
524	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,5	4				3.783				3.499	3.499
525	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4				10.319				9.287	9.287

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
526	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,5	4				803				2.168	2.168
527	M202.0020	Bếp cát	150	30	6,5	4				1.032				2.786	2.786
528	M202.0021	Máy chung cất nước	200	10	3,5	4				7.567				6.621	6.621
529	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,5	4				6.306				5.518	5.518
530	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4				19.949				17.455	17.455
531	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)	200	10	3,5	4				16.968				14.847	14.847
532	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4				6.306				5.833	5.833
533	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3	4				2.637				2.241	2.241
534	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4				17.198				14.618	14.618
535	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4				163.950				124.602	124.602
536	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4				779.854				569.293	569.293
537	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3	4				17.886				15.203	15.203
538	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4				7.796				6.315	6.315
539	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4				166.931				126.868	126.868
540	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4				72.574				59.874	59.874
541	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4				67.071				55.334	55.334
542	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4				10.319				9.390	9.390

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
543	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3	4				17.886				15.203	15.203
544	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4				264.728				201.193	201.193
545	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,5	4				78.994				61.220	61.220
546	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4				8.369				7.323	7.323
547	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4				7.796				6.822	6.822
548	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4				21.440				18.760	18.760
549	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4				35.656				29.416	29.416
550	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4				47.695				39.348	39.348
551	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4				62.000				51.150	51.150
552	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4				52.166				43.037	43.037
553	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4				28.892				25.281	25.281
554	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4				241.340				183.418	183.418
555	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4				37.261				30.740	30.740
556	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)	200	10	3,5	4				6.306				5.518	5.518
557	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4				86.447				66.996	66.996
558	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,5	4				9.287				8.126	8.126

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
559	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4				8.369				7.323	7.323
560	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4				107.772				83.523	83.523
561	M202.0054	Máy đo điện thể thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4				92.408				71.616	71.616
562	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4				16.280				14.245	14.245
563	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4				134.027				101.861	101.861
564	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4				193.874				145.406	145.406
565	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4				12.038				10.533	10.533
566	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4				98.370				76.237	76.237
567	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4				16.854				14.747	14.747
568	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4				60.765				47.093	47.093
569	M202.0062	Máy xác định môđun	200	10	3	4				31.300				25.040	25.040
570	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4				41.733				33.386	33.386
571	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4				107.313				83.168	83.168
572	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,5	4				62.599				48.514	48.514
573	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4				8.828				7.725	7.725

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
574	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4				14.561				12.741	12.741
575	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5				1.376				1.254	1.254
576	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4				15.822				13.844	13.844
577	M202.0070	Bàn dằn	200	10	3,5	4				26.828				23.475	23.475
578	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,5	4				9.745				8.527	8.527
579	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4				15.249				13.343	13.343
580	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4				9.057				7.925	7.925
581	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4				8.369				7.323	7.323
582	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER	200	10	2,5	4				82.778				64.153	64.153
583	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4				67.071				51.980	51.980
584	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,5	4				7.911				6.922	6.922
585	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4				83.466				64.686	64.686
586	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4				7.452				6.521	6.521
587	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,2	4				2.364.900				1.679.079	1.679.079
588	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4				1.147				3.871	3.871

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
589	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4				909				3.068	3.068
590	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4				1.147				3.871	3.871
591	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4				803				2.710	2.710
592	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,2	4				25.223				19.169	19.169
593	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,8	4				9.057				7.155	7.155
594	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4				42.306				33.845	33.845
595	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4				67.071				51.980	51.980
596	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4				153.517				116.673	116.673
597	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,5	4				64.204				49.758	49.758
598	M202.0091	Súng bi	200	10	3,5	4				8.599				7.524	7.524
599	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4				1.200				1.050	1.050
600	M202.0093	Bình hút ẩm	200	10	3,5	4				500				438	438

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
601	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thẩm nước	200	10	3,5	4				22.000				19.250	19.250
602	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4				16.360				14.315	14.315
603	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4				200				162	162
604	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4				1.200				972	972
605	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4				2.800				2.268	2.268
606	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4				1.800				1.458	1.458
607	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4				1.500				1.215	1.215
608	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4				1.200				1.230	1.230
609	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở âm	200	10	6,5	4				5.000				5.125	5.125
610	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4				2.500				2.563	2.563
611	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4				500				513	513
612	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4				1.900				1.948	1.948
613	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4				90.000				87.750	87.750
614	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4				80.000				78.000	78.000
615	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4				1.500				1.538	1.538
616	M202.0109	Khuôn đập mẫu	200	10	6,5	4				440				451	451
617	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4				20.455				16.569	16.569
618	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4				124.150				94.354	94.354

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
619	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4				3.500				2.888	2.888
620	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,5	4				200				165	165
621	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4				350				289	289
622	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4				1.200				990	990
623	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4				18.000				14.850	14.850
624	M202.0117	Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4				281.375				218.066	218.066
625	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4				6.500				5.363	5.363
626	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4				15.000				12.375	12.375
627	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4				2.500				2.188	2.188
628	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4				1.500				1.313	1.313
629	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4				2.500				2.188	2.188
630	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4				3.500				3.063	3.063
631	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4				2.500				2.188	2.188
632	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4				3.000				2.625	2.625
633	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4				5.000				4.375	4.375
634	M202.0127	Máy đo ứng suất điện từ	200	10	3,5	4				5.000				4.375	4.375
635	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,5	4				15.000				12.375	12.375

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
636	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4				220.000				170.500	170.500
637	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4				220.000				170.500	170.500
638	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4				5.000				4.125	4.125
639	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4				9.900				8.168	8.168
640	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4				3.500				2.888	2.888
641	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4				18.000				14.850	14.850
642	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4				4.500				3.713	3.713
643	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10	2,5	4				25.000				20.625	20.625
644	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4				10.000				8.250	8.250
645	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4				50.000				38.750	38.750
646	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4				60.000				46.500	46.500
647	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4				36.500				28.288	28.288
648	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4				10.000				8.100	8.100
649	M202.0142	Máy thấm	200	10	2,2	4				19.900				16.119	16.119
650	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4				210.000				159.600	159.600
651	M202.0144	Máy thử độ bực	200	10	1,8	4				5.000				3.950	3.950

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
652	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4				4.500				3.555	3.555
653	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4				80.000				59.200	59.200
654	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4				5.500				4.813	4.813
655	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4				15.000				13.125	13.125
656	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4				10.000				8.750	8.750
657	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,5	4				10.000				8.750	8.750
658	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng son	200	10	3,5	4				5.000				4.375	4.375
659	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4				1.500				1.313	1.313
660	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4				5.000				4.375	4.375
661	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4				5.000				4.375	4.375
662	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sử vệ sinh	200	10	2,8	4				15.000				12.600	12.600
663	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4				10.000				8.400	8.400
664	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4				5.000				4.200	4.200
665	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4				60.000				47.400	47.400
666	M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4				139				117	117
667	M202.0160	Vi kế	200	10	2,8	4				139				117	117
668	M202.0161	Máy scanner (khổ Ao)	150	13	3	4				119.581				149.078	149.078

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
669	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3	4				99.975				84.979	84.979
670	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4	4				10.089				9.630	9.630
671	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4				18.917				17.627	17.627
672	M202.0165	Bể ôn nhiệt	200	10	3,5	4				7.452				6.521	6.521
673	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4				500				1.350	1.350
674	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4				27.000				22.275	22.275
675	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4				1.500				1.538	1.538
676	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4				303.030				234.848	234.848
677	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4				500				513	513
678	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4				1.200				1.230	1.230
679	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4				1.200				1.230	1.230
680	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4				1.900				1.948	1.948
681	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4				2.200				1.782	1.782
682	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4				3.000				2.625	2.625
683	M202.0176	Khoáng chuẩn	200	10	3,5	4				1.000				875	875

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
684	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4				37.261				28.877	28.877
685	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4				10.000				8.750	8.750
686	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4				2.056.833				1.645.466	1.645.466
687	M202.0180	Máy bào gỗ	180	30	10,5	4				1.200				2.967	2.967
688	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4				3.979				3.482	3.482
689	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4				25.000				20.625	20.625
690	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4				6.306				5.876	5.876
691	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4				114.350				88.621	88.621
692	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4				62.599				48.514	48.514
693	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4				8.369				7.323	7.323
694	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4				25.000				21.875	21.875
695	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4				62.000				48.050	48.050
696	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4				35.656				27.633	27.633
697	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4				6.800				5.950	5.950

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
698	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4				5.500				4.813	4.813
699	M202.0192	Máy thử cường độ bầm dính	220	10	1,4	4				18.000				12.600	12.600
700	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4				18.000				14.850	14.850
701	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bầm dính	220	10	1,4	4				18.000				12.600	12.600
702	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4				19.900				16.119	16.119
703	M202.0196	Nhót kế	200	10	6,5	4				20.000				20.500	20.500
704	M202.0197	Nhót kế Suttard	200	10	6,5	4				150				154	154
705	M202.0198	Nhót kế Vebe	200	10	6,5	4				6.000				6.150	6.150
706	M202.0199	Súng bật nẩy	200	10	3,5	4				9.000				7.875	7.875
707	M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát	200	10	2,5	4				2.000				1.650	1.650
708	M202.0201	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4				1.500				1.238	1.238
709	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4				1.800				1.575	1.575
710	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4				1.500				1.313	1.313

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
711	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4				10.000				8.750	8.750
712	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4				10.000				8.750	8.750
713	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4				1.387.200				1.075.080	1.075.080
714	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4				40.000				33.000	33.000
715	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4				1.000				1.025	1.025
716	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4				546.000				436.800	436.800
717	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4				3.500				3.588	3.588
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP													
718	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5				508.246				404.287	404.287
719	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5				49.988				39.763	39.763
720	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5				210.613				167.533	167.533
721	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5				1.000.900				796.170	796.170
722	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,5	5				946.212				752.669	752.669
723	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5				1.618.868				1.287.736	1.287.736
724	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5				507.559				403.740	403.740
725	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,5	5				955.957				760.420	760.420
726	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5				19.835				16.679	16.679

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
727	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5				182.524				145.190	145.190
728	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5				174.957				139.170	139.170
729	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5				150.307				119.562	119.562
730	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5				36.574				29.093	29.093
731	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5				179.658				142.910	142.910
732	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5				61.109				48.609	48.609
733	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5				104.905				83.447	83.447
734	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5				365.277				290.561	290.561
735	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5				73.491				58.459	58.459
736	M203.0019	Máy đo vụn năng	220	10	3,5	5				151.224				120.292	120.292
737	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5				521.317				414.684	414.684
738	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,5	5				374.105				297.584	297.584
739	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,5	5				133.224				105.974	105.974
740	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5				184.244				146.558	146.558
741	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5				166.702				132.604	132.604
742	M203.0025	Mê gồm mét	220	10	3,5	5				50.446				40.128	40.128
743	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5				86.332				68.673	68.673

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác						Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
744	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5				499.762				397.538	397.538